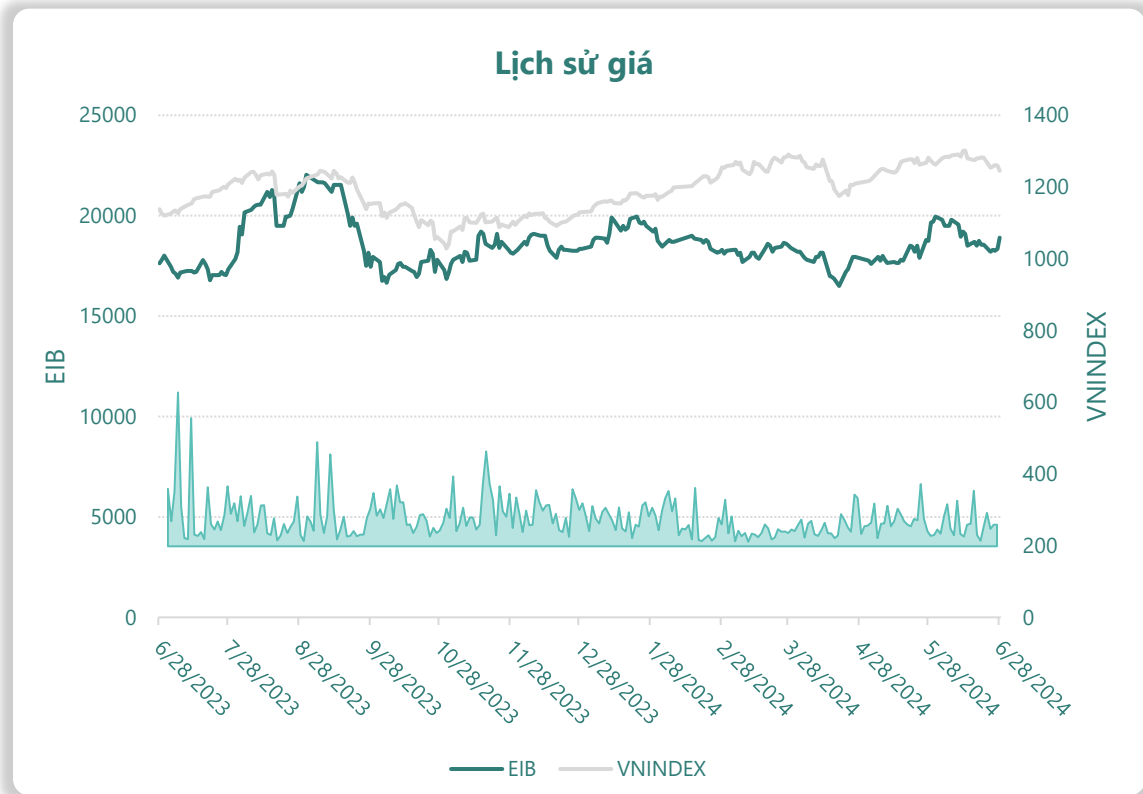
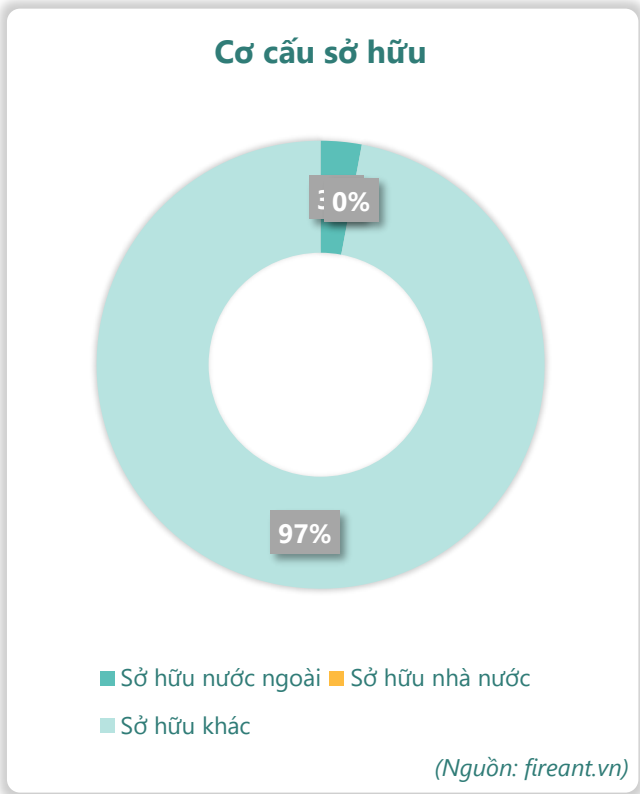
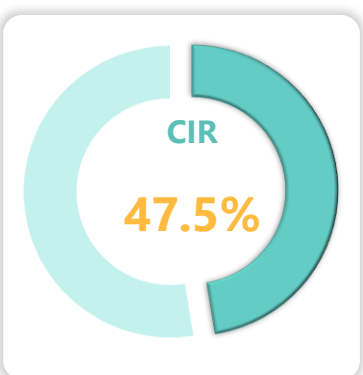
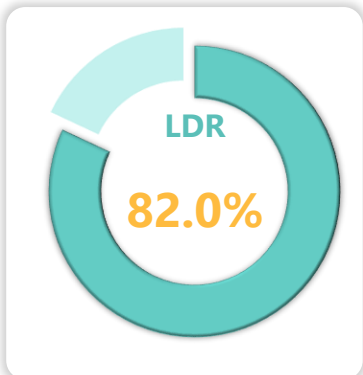
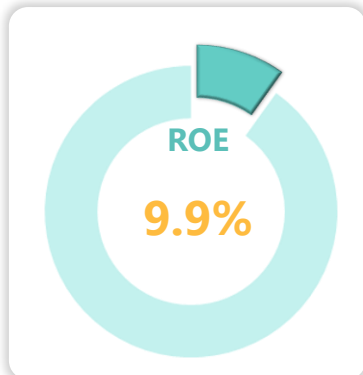




CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

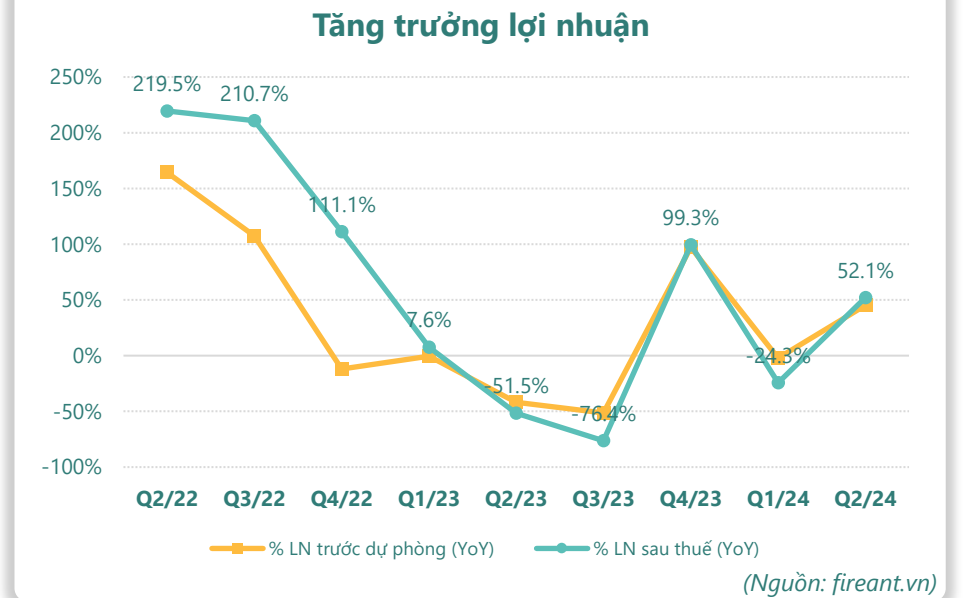
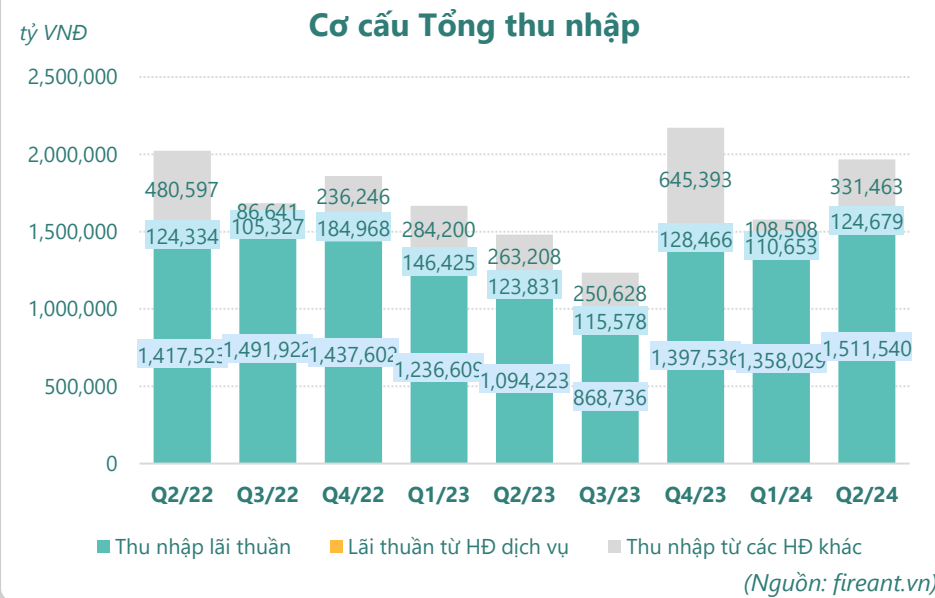
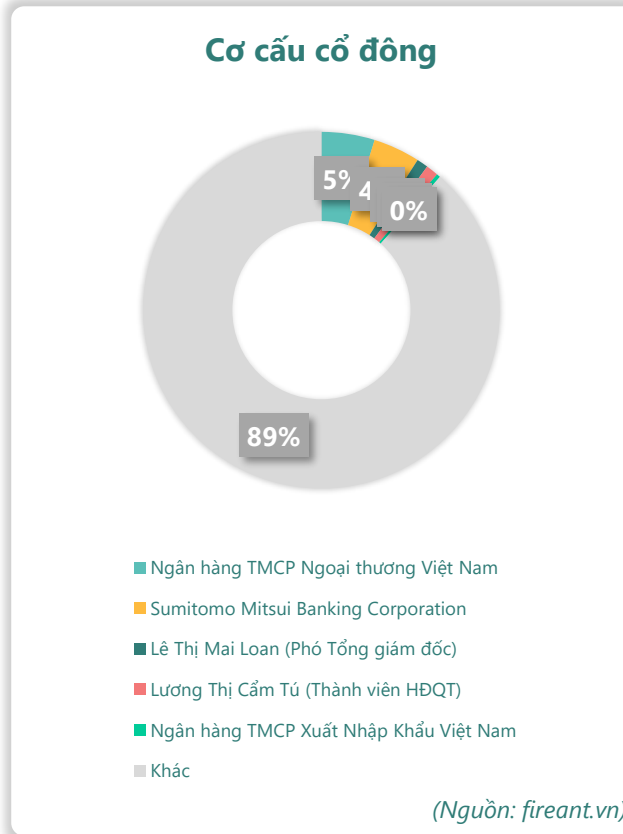
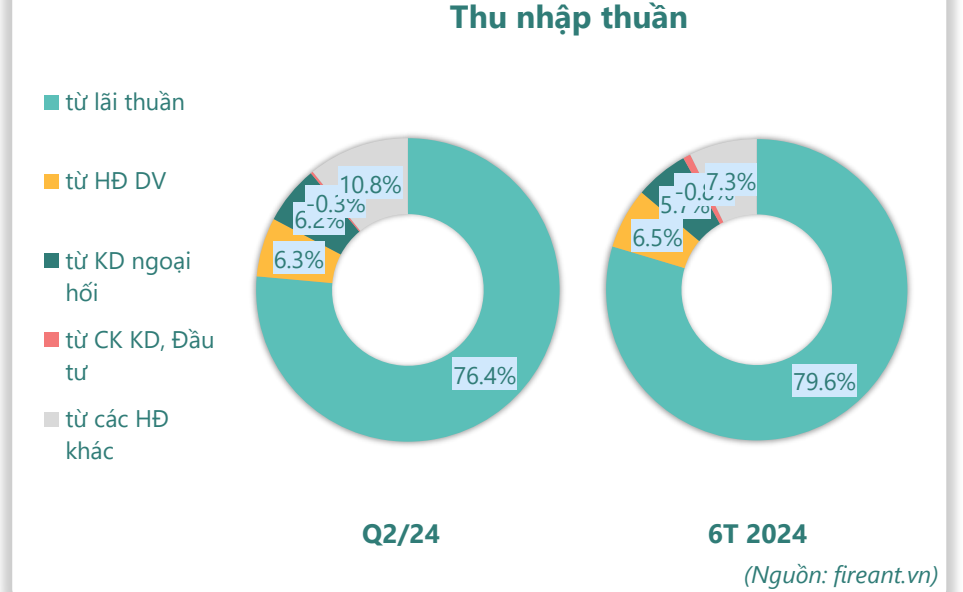
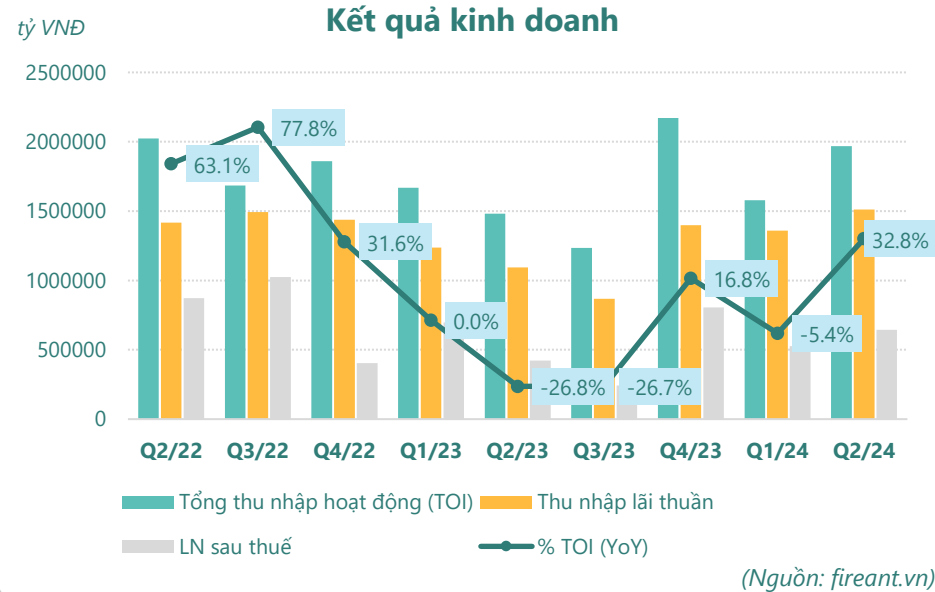
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Ngày 28/06/2024	18,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	2.7%	3.6%



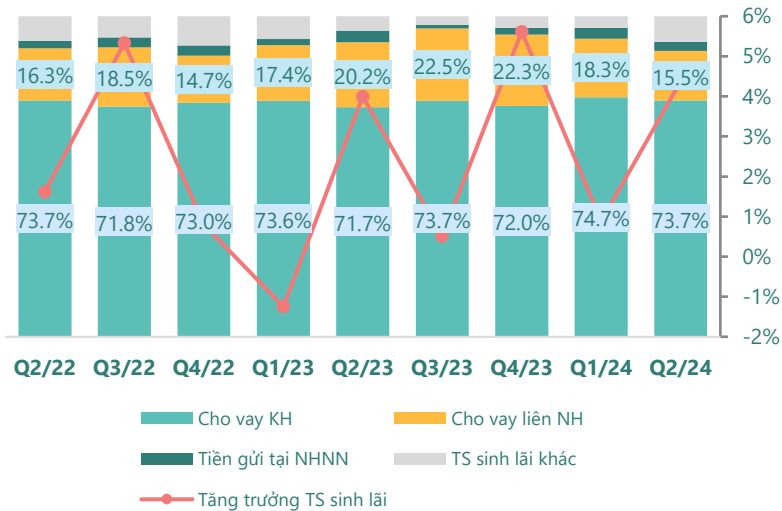
KẾT QUẢ KINH DOANH

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,500 - 22,034
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	32,902
Số lượng CPLH (CP)	1,740,866,148
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,208,241
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	0.74
EPS	1,273
P/E	14.8



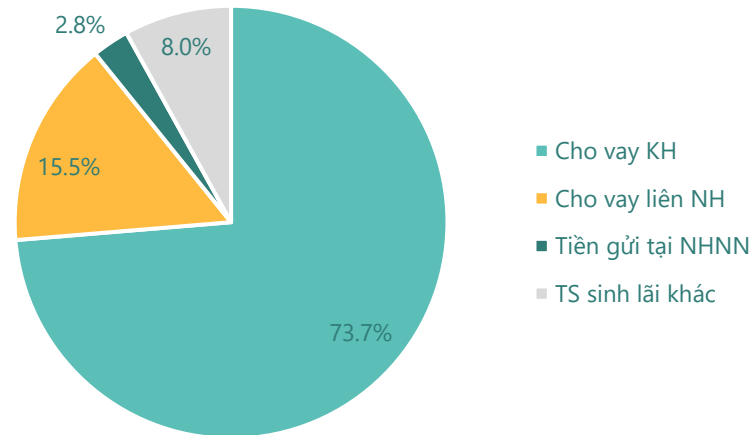
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



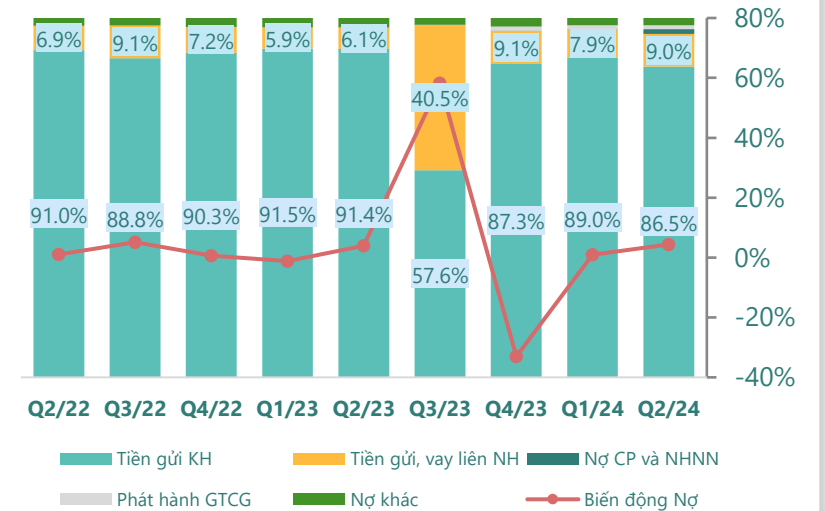
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



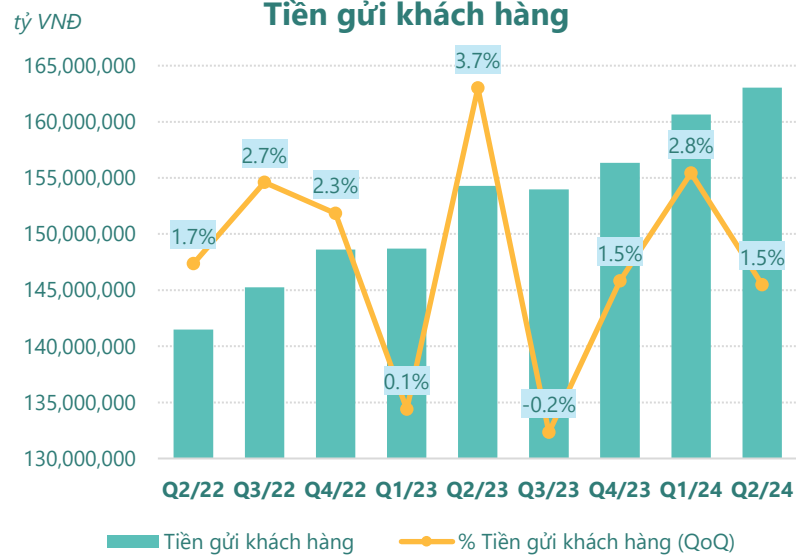
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Nợ



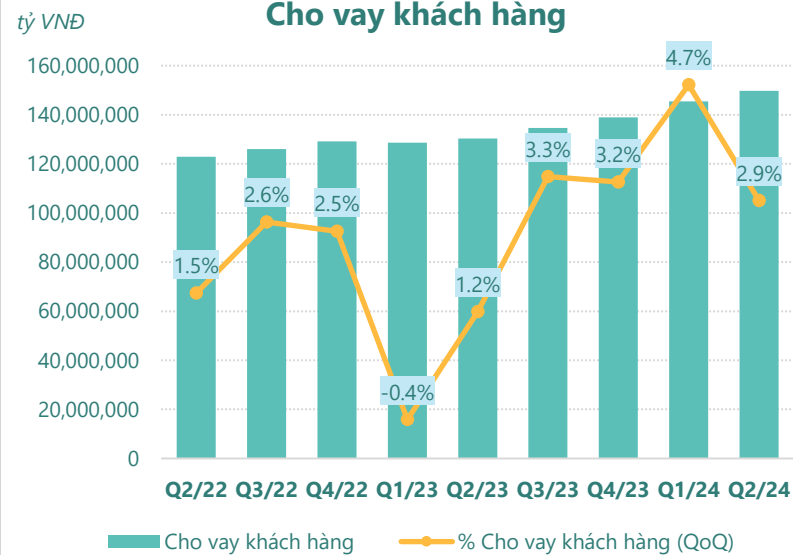
(Nguồn: fireant.vn)

Tiền gửi khách hàng



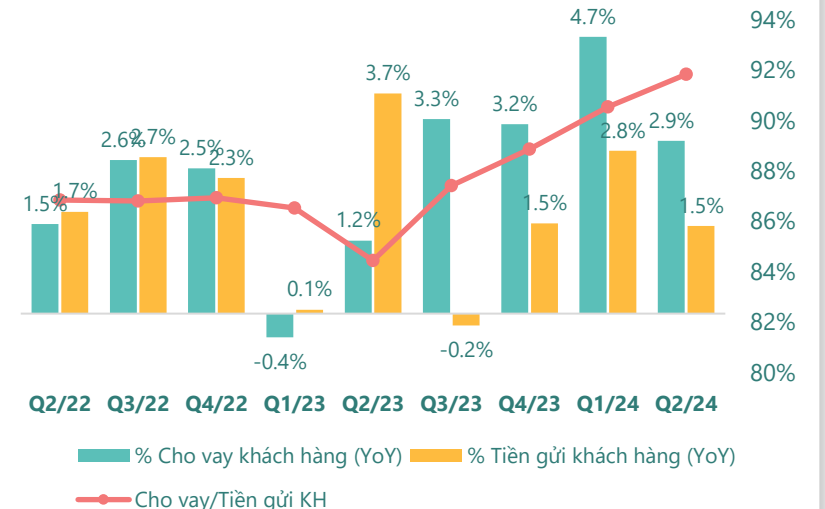
(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay khách hàng



(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng Cho vay - Tiền gửi



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH #REF!	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	1,511,540	1,094,223	38.1%	2,869,569	2,330,832	23.1%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	124,679	123,831	0.7%	235,332	270,256	-12.9%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	123,019	184,676	-33.4%	206,700	384,633	-46.3%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	-4,962	4,451	-211%	-29,253	-1,484	-1871%
Lãi thuần từ HĐ khác	213,067	73,809	189%	261,855	163,713	59.9%
Lãi thuần từ góp vốn	339	272	24.6%	669	546	22.5%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	1,967,682	1,481,262	32.8%	3,544,872	3,148,496	12.6%
Chi phí hoạt động	-933,827	-768,946	-21.4%	-1,568,442	-1,473,379	-6.5%
LN trước dự phòng	1,033,855	712,316	45.1%	1,976,430	1,675,117	18.0%
Chi phí dự phòng	-220,608	-177,795	-24.1%	-502,135	-269,915	-86.0%
LN trước thuế	813,247	534,521	52.1%	1,474,295	1,405,202	4.9%
Thuế	-170,409	-111,903	-52.3%	-304,206	-286,463	-6.2%
LN sau thuế	642,838	422,618	52.1%	1,170,089	1,118,739	4.6%
LN ròng	642,838	422,618	52.1%	1,170,089	1,118,739	4.6%
						#REF!

Lưu chuyển tiền tệ #REF!	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-422,604	5,351,546	76,187	4,226,304	-4,959,539	-3,721,995
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-285,291	-143,378	-74,401	-142,723	-52,599	-68,958
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	40,757,206	40,024,314	45,280,781	45,264,865	49,342,846	44,326,491
Lưu chuyển tiền thuần	-707,895	5,208,168	1,786	4,083,581	-5,012,138	3,790,953
Ảnh hưởng tỷ giá	-24,997	48,299	-17,702	-5,600	-4,217	28,403
Tiền cuối kỳ	40,024,314	45,280,781	45,264,865	49,342,846	44,326,491	40,563,941
						#REF!

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN #REF!	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	211,999,157	201,416,835	5.3%
Tiền và TĐ tiền	2,221,102	2,257,426	-1.6%
Tiền gửi tại NHNN	5,599,877	4,058,527	38.0%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	31,542,962	43,026,893	-26.7%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	292,263	0	
Cho vay khách hàng	149,728,699	138,913,150	7.8%
Chứng khoán đầu tư	16,043,521	6,983,290	130%
Góp vốn đầu tư dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,696,102	3,681,740	0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	2,874,631	2,495,809	15.2%
Tổng nợ	188,509,883	178,971,836	5.3%
Các khoản nợ CP và NHNN	2,505,215	19,870	12508%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17,051,938	16,363,869	4.2%
Tiền gửi khách hàng	163,051,022	156,329,168	4.3%
Các CCPS và nợ TC khác	0	230,822	-100%
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	2,000,000	2,000,000	0.0%
Các khoản nợ khác	3,901,708	4,028,107	-3.1%
Vốn chủ sở hữu	23,489,274	22,444,999	4.7%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	
			#REF!



